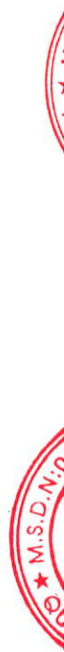


CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 3700748131 ngày 20 tháng 9 năm 2006.

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 ngày 20 tháng 9 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 33 số 3700748131 ngày 22 tháng 2 năm 2024.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch
	Ông Masao Kamibayashiyama	Phó chủ tịch
	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
	Ông Lê Thanh Phong	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên
	Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập
	Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hảo	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 25/10/2023)
	Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng
Ban Kiểm soát	Bà Trần Thị Ngọc Huệ	Trưởng ban
	Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	Thành viên (từ ngày 26/4/2023)
	Bà Trần Thị Kim Anh	Thành viên (đến ngày 25/4/2023)
	Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Thửa đất số 681, tờ bản đồ 05, Đường ĐT 747B KP Phước Hải, Phường Thái Hòa, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Lê Đức Nghĩa
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2023, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Xuân Cường
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4349-2024-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM15050
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.752.021.455.541	2.430.244.352.161
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.348.000.184	285.786.734.410
111	Tiền		46.348.000.184	38.786.734.410
112	Các khoản tương đương tiền		-	247.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.469.000.000.000	866.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	1.469.000.000.000	866.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		698.496.776.769	549.599.335.714
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	340.592.936.743	348.476.458.971
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.045.626.640	25.123.628.414
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	7(a)	114.021.132.127	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	262.896.722.295	198.564.033.959
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(28.305.607.893)	(22.987.743.718)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		245.966.857	422.958.088
140	Hàng tồn kho	10	527.900.304.770	698.932.385.372
141	Hàng tồn kho		553.096.470.114	717.210.854.026
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.196.165.344)	(18.278.468.654)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.276.373.818	29.925.896.665
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	8.394.354.218	27.371.387.238
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	1.786.084.549	1.333.331.682
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		95.935.051	1.221.177.745

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.909.397.222.344	2.109.540.952.400
210	Các khoản phải thu dài hạn		162.273.147.671	364.461.972.146
215	Phải thu về cho vay dài hạn	7(b)	142.526.415.151	-
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	19.746.732.520	364.461.972.146
220	Tài sản cố định		173.724.393.411	174.151.299.318
221	Tài sản cố định hữu hình	12(a)	161.909.397.850	160.889.579.088
222	Nguyên giá		493.908.287.859	475.131.484.000
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(331.998.890.009)	(314.241.904.912)
227	Tài sản cố định vô hình	12(b)	11.814.995.561	13.261.720.230
228	Nguyên giá		34.504.878.488	32.568.567.346
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.689.882.927)	(19.306.847.116)
240	Tài sản dở dang dài hạn		20.342.350.587	2.006.447.041
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	20.342.350.587	2.006.447.041
250	Đầu tư tài chính dài hạn		1.458.831.200.000	1.475.431.200.000
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	916.600.000.000	916.600.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	396.031.200.000	393.631.200.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	119.200.000.000	119.200.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	27.000.000.000	46.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		94.226.130.675	93.490.033.895
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	84.258.338.589	85.840.952.383
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	9.967.792.086	7.649.081.512
270	TỔNG TÀI SẢN		4.661.418.677.885	4.539.785.304.561

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2023 VND	2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		819.499.591.688	1.095.773.666.553
310	Nợ ngắn hạn		809.768.416.273	1.088.987.347.386
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	213.783.820.148	319.977.099.228
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	96.759.961.892	103.216.991.711
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(b)	39.019.312.398	83.447.540.876
314	Phải trả người lao động	17	51.984.400.815	16.304.569.145
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	15.023.078.467	20.127.143.508
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		272.727.272	500.000.000
319	Phải trả ngắn hạn khác		1.786.131.339	3.007.743.242
320	Vay ngắn hạn	19	388.236.979.494	520.147.652.725
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	2.902.004.448	22.258.606.951
330	Nợ dài hạn		9.731.175.415	6.786.319.167
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	9.731.175.415	6.786.319.167
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.841.919.086.197	3.444.011.638.008
410	Vốn chủ sở hữu		3.841.919.086.197	3.444.011.638.008
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.507.879.460.000	1.358.461.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.879.460.000	1.358.461.220.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	1.418.741.358.556	1.419.298.588.703
415	Cổ phiếu quỹ	24	-	(653.230.147)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	22.750.817.418	-
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	892.547.450.223	666.905.059.452
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		345.383.848.318	75.983.470.486
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		547.163.601.905	590.921.588.966
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.661.418.677.885	4.539.785.304.561


Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng




Lê Đức Nghĩa
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.451.352.481.744	2.954.308.935.698
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.320.120.254)	(9.498.297.582)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27 2.448.032.361.490	2.944.810.638.116
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28 (1.834.462.907.838)	(2.220.519.610.191)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	613.569.453.652	724.291.027.925
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29 455.862.704.389	431.254.337.431
22	Chi phí tài chính	30 (26.775.072.922)	(36.818.336.982)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	30 (22.831.809.157)	(18.725.124.935)
25	Chi phí bán hàng	31 (336.262.091.748)	(351.030.463.589)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32 (94.114.375.720)	(93.794.913.262)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	612.280.617.651	673.901.651.523
31	Thu nhập khác	7.975.738.134	3.977.885.933
32	Chi phí khác	(1.922.219.493)	(1.145.391.700)
40	Lợi nhuận khác	6.053.518.641	2.832.494.233
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	618.334.136.292	676.734.145.756
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	33 (73.489.244.961)	(88.366.117.736)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33 2.318.710.574	2.553.560.946
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	547.163.601.905	590.921.588.966

Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập

Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng

Lê Đức Nghĩa
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2024



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	618.334.136.292	676.734.145.756
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	45.235.186.267	48.585.352.965
03	Các khoản dự phòng	15.464.971.901	7.281.938.973
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(77.462.791)	(1.983.839.896)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(441.627.176.067)	(416.147.370.523)
06	Chi phí lãi vay	22.831.809.157	18.725.124.935
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	260.161.464.759	333.195.352.210
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	63.249.461.605	(78.176.213.404)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	164.114.383.912	(11.893.863.777)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(84.615.803.765)	77.495.387.110
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	20.559.646.814	(17.567.578.675)
14	Tiền lãi vay đã trả	(22.608.402.996)	(18.725.124.935)
15	Thuế TNDN đã nộp	(119.552.558.539)	(31.362.305.904)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(65.293.914.019)	(13.053.359.288)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	216.014.277.771	239.912.293.337
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(61.241.049.533)	(7.303.375.934)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.431.209.091	-
23	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(1.629.000.000.000)	(1.159.000.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và cho vay	1.073.505.283.033	1.130.145.044.955
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con và công ty liên kết	(12.600.000.000)	(126.631.200.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con	10.200.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, lợi nhuận và cổ tức được chia	398.502.666.457	369.720.625.892
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(218.201.890.952)	206.931.094.913
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	96.000.000	43.748.200.000
33	Tiền thu từ đi vay	1.187.387.202.768	1.405.479.395.865
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.319.297.875.999)	(1.193.125.308.177)
36	Tiền chi trả cổ tức	(105.486.151.400)	(464.650.732.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(237.300.824.631)	(208.548.444.812)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(239.488.437.812)	238.294.943.438
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 285.786.734.410	47.401.336.077
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49.703.586	90.454.895
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 46.348.000.184	285.786.734.410

Các thông tin liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 35.


Nguyễn Thị Hồng Lan
Người lập


Thiều Thị Ngọc Diễm
Kế toán trưởng


Lê Đức Nghĩa
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 4602002303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 20 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất lần thứ 33 số 3700748131 ngày 22 tháng 2 năm 2024.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam, Whitlam Holding Pte. Ltd., Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd. và các đối tượng khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 23.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là ACG.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và buôn bán hàng gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp, ván công nghiệp, hàng trang trí nội thất, thiết bị nhà bếp và các sản phẩm khác từ gỗ; các dịch vụ gia công lắp đặt.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 2 công ty con trực tiếp, 1 công ty con gián tiếp và 1 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31.12.2023		31.12.2022	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ gỗ	Tỉnh Bình Dương	100	100	100	100
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Kinh doanh các thiết bị nhà bếp của hãng Malloca	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH An Khang MDF (**)	Sản xuất và buôn bán các sản phẩm từ ván	Tỉnh Tây Ninh	-	-	51	51
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH AConcept Việt Nam (*)	Kinh doanh đồ dùng, sản phẩm nội thất	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	Kinh doanh bất động sản và phát triển các dự án dân cư	Tỉnh Long An	30	30	30	30

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

(*) Công ty con gián tiếp này là công ty con của Công ty TNHH Malloca Việt Nam.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18-2023/NQ-GAC ngày 16 tháng 10 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc thoái toàn bộ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH An Khang MDF theo phương thức chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp cho đối tác phù hợp với tổng giá trị chuyển nhượng là 10.200.000.000 Đồng. Việc chuyển nhượng hoàn tất ngày 9 tháng 11 năm 2023 và không có phát sinh lãi/lỗ từ chuyển nhượng vốn. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không còn sở hữu bất kỳ vốn góp nào trong Công ty TNHH An Khang MDF.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05-2023/NQ-GAC ngày 11 tháng 4 năm 2023, Công ty đã thông qua việc thành lập Văn phòng đại diện thương mại tại Vương quốc Campuchia. Tại ngày 20 tháng 6 năm 2023, việc thành lập đã hoàn tất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1.746 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.753 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Máy móc, thiết bị	8% - 20%
Phương tiện vận tải	8% - 17%
Thiết bị quản lý	13% - 33%
TSCĐ hữu hình khác	6% - 8%
Quyền sử dụng đất	3%
Phần mềm	13% - 40%

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.10 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận cổ tức được chấp thuận theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các công ty con.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.27 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, và các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch Hội đồng Quản trị, các thành viên Hội đồng Quản trị, Trưởng Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất để người đọc có đầy đủ thông tin bộ phận của Tập đoàn.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 12);
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh 9) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế (Thuyết minh 22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2023 VND	2022 VND
Tiền mặt	241.334.599	414.366.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.106.665.585	38.372.367.854
Các khoản tương đương tiền	-	247.000.000.000
	<u>46.348.000.184</u>	<u>285.786.734.410</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>1.469.000.000.000</u>	<u>1.469.000.000.000</u>	<u>866.000.000.000</u>	<u>866.000.000.000</u>
ii. Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	<u>27.000.000.000</u>	<u>27.000.000.000</u>	<u>46.000.000.000</u>	<u>46.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một năm và hưởng lãi suất từ 4,9% - 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,5% - 12%/năm). Ngoài ra, Công ty đã dùng 176 tỷ Đồng của các khoản đầu tư này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay với ngân hàng (Thuyết minh 19) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 162 tỷ Đồng).

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại trên một năm và hưởng lãi suất 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác

	2023			2022		
	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường (*)	796.600.000.000	100	-	796.600.000.000	100	-
Công ty TNHH Malloca Việt Nam (*)	120.000.000.000	100	-	120.000.000.000	100	-
Công ty TNHH An Khang MDF (**)	-	-	-	-	51	-
	<u>916.600.000.000</u>			<u>916.600.000.000</u>		
ii. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes (*), (***)	<u>396.031.200.000</u>	<u>30</u>	<u>-</u>	<u>393.631.200.000</u>	<u>30</u>	<u>-</u>
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi (*), (****)	<u>119.200.000.000</u>	<u>15,55</u>	<u>-</u>	<u>119.200.000.000</u>	<u>12,97</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trên báo cáo tài chính, vì các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác (tiếp theo)**

- (**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 16-2022/NQ-GAC ngày 24 tháng 10 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt phương án góp vốn thành lập Công ty TNHH An Khang MDF. Vào ngày 16 tháng 1 năm 2023, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết là 10.200.000.000 Đồng (tương ứng với tỷ lệ sở hữu 51%) vào Công ty TNHH An Khang MDF. Tuy nhiên, như trình bày tại Thuyết minh 1, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng vốn cho các đối tác khác trong năm 2023. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không còn sở hữu bất kỳ vốn góp nào trong Công ty TNHH An Khang MDF.
- (***) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2023/NQ-GAC ngày 1 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua khoản đầu tư 5.400.000.000 Đồng để mua 30% tổng số cổ phần phát hành thêm tương ứng 540.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes. Trong năm, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết đợt 1 với số tiền là 2.400.000.000 Đồng tương ứng với 240.000 cổ phần phổ thông. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã sở hữu 30% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, thông tin về các đợt góp vốn và phát hành cổ phần phổ thông còn lại chưa được thông báo.
- (***) Trong năm, một số cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản Thăng Lợi đã thoái một phần vốn góp theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty này dẫn đến số vốn điều lệ mà Công ty đang sở hữu tại công ty này tăng từ 12,97% lên 15,55%.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2023	2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Western City	33.107.012.766	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu Ái Linh	32.970.348.517	45.704.544.547
Khác	253.476.241.039	263.715.344.861
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	21.039.334.421	39.056.569.563
	<u>340.592.936.743</u>	<u>348.476.458.971</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán cần lập dự phòng lần lượt là 54.222.537.377 Đồng và 33.351.118.362 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 9.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khách hàng bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Bên thứ ba		
HUECK Rheinische GmbH	1.873.311.247	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đất Mới	-	2.653.701.897
Cata Electrodomesticos SL	-	2.564.450.694
Khác	6.773.374.993	16.103.429.823
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	398.940.400	3.802.046.000
	<u>9.045.626.640</u>	<u>25.123.628.414</u>

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY**(a) Ngắn hạn**

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	114.021.132.127	-

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Công ty Cổ phần Novareal (*)	142.526.415.151	-

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết số 01-2021/NQ-GAC ngày 11 tháng 1 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký các Văn bản Thỏa thuận với Công ty Cổ phần Novareal để chọn mua bất động sản thuộc dự án Novaworld Phan Thiết. Theo đó, Công ty đã hoàn tất thực hiện đặt cọc 285.052.830.311 Đồng trong năm 2021. Ngoài ra, theo các Văn bản thỏa thuận nói trên, đến ngày 15 tháng 3 năm 2023, Công ty có quyền lựa chọn tiếp tục quyền chọn mua hoặc không mua bất động sản. Công ty đã xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản. Theo Xác nhận lựa chọn phương án Chương trình Cam kết mua lại với Công ty Cổ phần Novareal đã ký ngày 20 tháng 4 năm 2023 và các Biên bản thanh lý ký ngày 11 tháng 10 năm 2023, Công ty tiếp tục xác nhận không thực hiện quyền chọn mua bất động sản và sẽ được hoàn trả toàn bộ số tiền mà Công ty đã đặt cọc kèm theo số tiền lãi, theo tiến độ và lãi suất như sau:

- Tháng 9 năm 2023: Thanh toán 10% số tiền đặt cọc thực nộp. Trong năm, Công ty đã thu hồi đủ 10% số tiền đặt cọc thực nộp, tương ứng với số tiền là 28.505.283.033 Đồng.
- Tháng 9 năm 2024: Thanh toán 40% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi lũy kế tính đến tháng 9 năm 2024 bao gồm lãi suất 13%/năm tính trên 100% số tiền đặt cọc thực nộp tính đến tháng 9 năm 2023 và tiền lãi trả chậm tính trên 40% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2024 theo lãi suất 15%/năm.
- Tháng 9 năm 2025: Thanh toán 50% số tiền đặt cọc thực nộp và tiền lãi trả chậm tính trên 50% số tiền đặt cọc thực nộp phát sinh từ tháng 9 năm 2023 đến tháng 9 năm 2025 theo lãi suất 15%/năm.

Theo đó, Công ty đã ghi nhận lãi dự thu nói trên trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2023	2022
	VND	VND
Ủy thác đầu tư (*)	114.699.683.444	156.017.700.000
Lãi dự thu (Thuyết minh 7, 29, 35)	99.490.956.153	-
Lãi tiền gửi	34.381.169.796	18.066.530.507
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư (Thuyết minh 35) (*)	10.867.216.930	18.645.847.067
Ký quỹ, ký cược	2.731.297.440	4.149.048.176
Tạm ứng cho nhân viên	688.177.229	1.387.873.529
Khác	38.221.303	297.034.680
	<u>262.896.722.295</u>	<u>198.564.033.959</u>

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Công ty đã ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“VinaCapital”) đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp và hưởng lãi suất dự kiến là 13,8%/năm theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký giữa Công ty và VinaCapital số GB2021001 ngày 5 tháng 2 năm 2021. Các trái phiếu này đã đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2022. Công ty đã thu hồi tiền lãi với số tiền là 7.778.630.137 Đồng vào ngày 3 tháng 1 năm 2023 và tiền gốc với số tiền là 41.318.016.556 Đồng vào ngày 9 tháng 6 năm 2023. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, VinaCapital đang trong quá trình thỏa thuận với tổ chức phát hành trái phiếu để thu hồi phần còn lại của khoản đầu tư này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản đầu tư này sẽ được thu hồi đầy đủ, và do đó chưa thấy có dấu hiệu tổn thất cần phải lập dự phòng.

(b) Dài hạn

	2023	2022
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược	14.065.200.080	10.618.567.602
Lãi dự thu (Thuyết minh 7, 29, 35)	5.681.532.440	68.790.574.233
Đặt cọc (*)	-	285.052.830.311
	<u>19.746.732.520</u>	<u>364.461.972.146</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đặt cọc được phân loại thành các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu về cho vay dài hạn theo Xác nhận lựa chọn phương án không thực hiện quyền chọn mua bất động sản với Công ty Cổ phần Novareal đã ký ngày 20 tháng 4 năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

2023				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian qua hạn
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 - Lào Cai	11.758.568.349	8.230.997.844	3.527.570.505	Trên 6 tháng, dưới 1 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	4.735.807.801	-	4.735.807.801	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	3.338.942.601	-	3.338.942.601	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Nội thất Hưng Thịnh	22.594.915.109	11.297.457.553	11.297.457.556	Trên 1 năm, dưới 2 năm
Khác	11.794.303.517	6.388.474.087	5.405.829.430	Trên 6 tháng
	<u>54.222.537.377</u>	<u>25.916.929.484</u>	<u>28.305.607.893</u>	

2022				
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian qua hạn
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại số 1 - Lào Cai	18.799.490.297	9.399.745.149	9.399.745.149	Trên 2 năm, dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	5.235.807.801	-	5.235.807.801	Trên 2 năm, dưới 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Gia Hưng	3.338.942.601	-	3.338.942.601	Trên 3 năm
Khác	5.976.877.663	963.629.496	5.013.248.167	Trên 1 năm
	<u>33.351.118.362</u>	<u>10.363.374.645</u>	<u>22.987.743.718</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

10 HÀNG TỒN KHO

	2023		2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.675.466.855	-	27.858.140.925	-
Nguyên vật liệu	324.289.166.219	(15.611.746.978)	402.482.294.220	(10.786.154.521)
Công cụ, dụng cụ	6.591.322.304	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	78.882.345.131	(2.706.350.783)	124.037.465.903	(2.431.079.708)
Thành phẩm	88.245.071.521	(4.499.216.083)	125.995.998.180	(4.212.662.775)
Hàng hóa	14.121.331.535	(2.378.851.500)	29.965.698.784	(848.571.650)
Hàng gửi bán	14.291.766.549	-	6.871.256.014	-
	<u>553.096.470.114</u>	<u>(25.196.165.344)</u>	<u>717.210.854.026</u>	<u>(18.278.468.654)</u>

10 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	18.278.468.654	20.944.199.080
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) (Thuyết minh 28)	6.917.696.690	(2.665.730.426)
Số dư cuối năm	<u>25.196.165.344</u>	<u>18.278.468.654</u>

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.714.194.960	5.723.400.406
Chi phí thuê	658.142.000	610.340.000
Chi phí bảo hiểm	577.063.803	739.385.873
Chi phí quảng cáo	103.831.819	10.156.785.302
Khác	4.341.121.636	10.141.475.657
	<u>8.394.354.218</u>	<u>27.371.387.238</u>

(b) Dài hạn

	2023 VND	2022 VND
Tiền thuê đất (*)	62.599.520.521	64.419.790.083
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà xưởng	11.888.793.811	12.349.834.490
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.473.811.646	5.786.869.689
Chi phí thuê	1.955.823.931	2.001.933.729
Khác	3.340.388.680	1.282.524.392
	<u>84.258.338.589</u>	<u>85.840.952.383</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, quyền sử dụng đất của thửa đất 218 và thửa đất 441 tọa lạc tại tỉnh Bình Dương với tổng giá trị còn lại là 60.046.390.546 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 61.797.500.831 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ AN CƯỜNG**Mẫu số B 09 – DN****11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	113.212.339.621	95.644.760.946
Tăng	73.036.013.781	100.511.531.261
Phân bổ trong năm	(93.595.660.595)	(82.943.952.586)
Số dư cuối năm	<u>92.652.692.807</u>	<u>113.212.339.621</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	156.425.241.636	218.759.966.915	75.476.867.747	4.064.844.180	20.404.563.522	475.131.484.000
Mua trong năm	2.597.986.996	36.954.252.051	5.712.448.818	247.966.363	-	45.512.654.228
Xóa số	(8.485.572.163)	(6.967.721.957)	(255.000.000)	(93.478.000)	(2.053.273.912)	(17.855.046.032)
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.250.807.519)	(2.629.996.818)	-	-	(8.880.804.337)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	150.537.656.469	242.495.689.490	78.304.319.747	4.219.332.543	18.351.289.610	493.908.287.859
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	90.404.942.731	150.667.148.224	51.506.585.577	3.548.020.114	18.115.208.266	314.241.904.912
Khấu hao trong năm	11.953.706.581	22.322.392.836	6.487.608.323	333.660.214	754.782.502	41.852.150.456
Xóa số	(7.780.170.598)	(6.967.721.957)	(255.000.000)	(93.478.000)	(2.053.273.912)	(17.149.644.467)
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.318.049.326)	(2.627.471.566)	-	-	(6.945.520.892)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	94.578.478.714	161.703.769.777	55.111.722.334	3.788.202.328	16.816.716.856	331.998.890.009
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	66.020.298.905	68.092.818.691	23.970.282.170	516.824.066	2.289.355.256	160.889.579.088
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	55.959.177.755	80.791.919.713	23.192.597.413	431.130.215	1.534.572.754	161.909.397.850

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 100.117.299.811 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 77.388.426.143 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 26.638.861.991 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 30.164.505.782 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	8.090.909.091	24.477.658.255	32.568.567.346
Mua trong năm	-	1.936.311.142	1.936.311.142
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>8.090.909.091</u>	<u>26.413.969.397</u>	<u>34.504.878.488</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.843.415.183	17.463.431.933	19.306.847.116
Khấu hao trong năm	221.804.518	3.161.231.293	3.383.035.811
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>2.065.219.701</u>	<u>20.624.663.226</u>	<u>22.689.882.927</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>6.247.493.908</u>	<u>7.014.226.322</u>	<u>13.261.720.230</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>6.025.689.390</u>	<u>5.789.306.171</u>	<u>11.814.995.561</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.668.852.090 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 3.398.852.090 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, TSCĐ vô hình với tổng giá trị còn lại là 6.025.689.390 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.247.493.908 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 19).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2023 VND	2022 VND
Phần mềm đang lắp đặt	18.628.673.191	934.020.000
Sửa chữa văn phòng	729.289.463	289.317.394
Mua sắm máy móc, thiết bị	408.529.651	732.079.544
Khác	575.858.282	51.030.103
	<u>20.342.350.587</u>	<u>2.006.447.041</u>

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (tiếp theo)

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	2.006.447.041	677.894.956
Mua trong năm	18.335.903.546	1.328.552.085
Số dư cuối năm	<u>20.342.350.587</u>	<u>2.006.447.041</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>2023</u>		<u>2022</u>	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	28.290.617.496	28.290.617.496	14.775.145.826	14.775.145.826
Công ty TNHH Vina Eco Board	17.076.232.316	17.076.232.316	17.471.924.992	17.471.924.992
Khác	105.193.723.343	105.193.723.343	155.050.618.899	155.050.618.899
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	63.223.246.993	63.223.246.993	132.679.409.511	132.679.409.511
	<u>213.783.820.148</u>	<u>213.783.820.148</u>	<u>319.977.099.228</u>	<u>319.977.099.228</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có nhà cung cấp bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Kember Kreative Interiors Conglom Inc.	14.284.932.385	-
Khác	11.477.000.000	11.477.000.000
	70.998.029.507	91.739.991.711
	<u>96.759.961.892</u>	<u>103.216.991.711</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có người mua bên thứ ba khác nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thực thu trong năm VND	Số cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
a) Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	1.333.331.682	150.720.625.689	-	(150.267.872.822)	1.786.084.549
b) Phải nộp					
Thuế TNDN	70.304.116.183	73.489.244.961	(119.552.558.539)	-	24.240.802.605
Thuế thu nhập cá nhân	7.066.232.963	15.945.347.143	(15.911.148.043)	-	7.100.432.063
Thuế GTGT đầu ra	6.077.191.730	187.755.995.490	(35.887.236.668)	(150.267.872.822)	7.678.077.730
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	40.138.158.164	(40.138.158.164)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	6.321.536.654	(6.321.536.654)	-	-
Thuế khác	-	1.467.179.505	(1.467.179.505)	-	-
	83.447.540.876	325.117.461.917	(219.277.817.573)	(150.267.872.822)	39.019.312.398

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản tiền lương tháng 12 và lương tháng 13 phải trả cho nhân viên.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2023 VND	2022 VND
Phí thưởng hoạt động cho VinaCapital	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí lương nhân viên	3.990.540.134	4.082.613.209
Chi phí thưởng nhân viên	2.089.236.913	4.703.775.834
Chi phí lãi vay	223.406.161	-
Khác	2.719.895.259	5.340.754.465
	<u>15.023.078.467</u>	<u>20.127.143.508</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2023 VND
Vay ngắn hạn (*)	520.147.652.725	1.187.387.202.768	(1.319.297.875.999)	388.236.979.494

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Tiền tệ	Tại ngày 31.12.2023 VND	Kỳ hạn (tháng)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh 4(a), 11(b), 12(a), 12(b))	Mục đích vay
VND	232.680.824.672	6	12/3/2024 - 25/6/2024	3,3 - 4,4	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn thuộc sở hữu của Công ty có tổng giá trị 176 tỷ Đồng; quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 218 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương.	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động
VND	155.556.154.822	4 - 6	5/3/2024 - 6/5/2024	3,3 - 4,4	Quyền đòi nợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất 441 tọa lạc tại Tỉnh Bình Dương, máy móc thiết bị.	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động
	<u>388.236.979.494</u>					

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	22.258.606.951	354.323.432
Tăng (Thuyết minh 24)	30.779.064.467	32.087.642.807
Giảm	(50.135.666.970)	(10.183.359.288)
Số dư cuối năm	<u>2.902.004.448</u>	<u>22.258.606.951</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện số dự phòng hoàn nguyên môi trường và trợ cấp thôi việc được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 2.16 và Thuyết minh số 2.17.

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2023 VND	2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được lập dựa trên:		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.039.233.069	3.655.693.731
Chi phí trích trước	2.206.507.667	2.636.123.948
Dự phòng hoàn nguyên môi trường	1.200.000.000	800.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	746.235.083	557.263.833
Lợi nhuận của doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận	775.816.267	-
	<u>9.967.792.086</u>	<u>7.649.081.512</u>

Biến động góp của thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	7.649.081.512	5.095.520.566
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	2.318.710.574	2.553.560.946
Số dư cuối năm	<u>9.967.792.086</u>	<u>7.649.081.512</u>

22 THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại:

	2023 VND	2022 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	<u>9.967.792.086</u>	<u>7.649.081.512</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí phải trả, các khoản dự phòng và doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2023 Cổ phiếu phổ thông	2022 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>150.787.946</u>	<u>135.846.122</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.787.946	135.846.122
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	(9.600)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>150.787.946</u>	<u>135.836.522</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2023		2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	75.463.194	50,05	67.984.860	50,05
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	29.571.819	19,61	26.641.279	19,61
Whitlam Holding Pte. Ltd.	27.242.397	18,07	24.542.700	18,07
Khác	18.510.536	12,27	16.667.683	12,27
	<u>150.787.946</u>	<u>100</u>	<u>135.836.522</u>	<u>100</u>

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	87.640.744	876.503.440.000	(653.230.147)	875.850.209.853
Cổ phiếu mới phát hành	48.195.778	481.957.780.000	-	481.957.780.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	135.836.522	1.358.461.220.000	(653.230.147)	1.357.807.989.853
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 24)	14.941.824	149.418.240.000	-	149.418.240.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (Thuyết minh 24)	9.600	-	653.230.147	653.230.147
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	150.787.946	1.507.879.460.000	-	1.507.879.460.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỐ AN CƯỜNG

Mẫu số B 09 – DN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quý đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	876.503.440.000	1.419.304.688.703	(653.230.147)	21.397.458.939	994.790.724.554	3.311.343.082.049
Vốn tăng trong năm	43.754.300.000	(6.100.000)	-	-	-	43.748.200.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	590.921.588.966	590.921.588.966
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	438.203.480.000	-	-	-	(438.203.480.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(464.913.590.200)	(464.913.590.200)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.690.183.868)	(10.690.183.868)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(21.397.458.939)	-	(21.397.458.939)
Trích lập quỹ thiện nguyện	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.358.461.220.000	1.419.298.588.703	(653.230.147)	-	666.905.059.452	3.444.011.638.008
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	547.163.601.905	547.163.601.905
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (i) và Thuyết minh 25)	149.418.240.000	-	-	-	(149.418.240.000)	-
Chi trả cổ tức bằng tiền (ii) và Thuyết minh 25)	-	-	-	-	(105.544.842.200)	(105.544.842.200)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (iii)	-	(557.230.147)	653.230.147	-	-	96.000.000
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (iv)	-	-	-	30.779.064.467	(30.779.064.467)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (iv)	-	-	-	-	(30.779.064.467)	(30.779.064.467)
Trích lập quỹ thiện nguyện (iv)	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Chi quỹ đầu tư phát triển (v)	-	-	-	(8.028.247.049)	-	(8.028.247.049)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.507.879.460.000	1.418.741.358.556	-	22.750.817.418	892.547.450.223	3.841.919.086.197

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

- (i) Căn cứ Nghị quyết số 10-2023/NQ-GAC ngày 21 tháng 6 năm 2023 và Quyết định 82-2023/QĐ-GAC ngày 24 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu là 11%. Theo đó, Công ty đã phát hành 14.941.824 cổ phiếu, tương ứng với số tiền là 149.418.240.000 Đồng.
- (ii) Căn cứ Nghị quyết số 19-2023/NQ-GAC ngày 16 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 7% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền là 105.544.842.200 Đồng. Theo đó, Công ty đã chi trả 105.486.151.400 Đồng cổ tức bằng tiền.
- (iii) Căn cứ Quyết định số 15-2023/QĐ-GAC ngày 23 tháng 8 năm 2023, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn cổ phiếu quỹ với số lượng là 9.600 cổ phiếu quỹ. Theo đó, Công ty đã tái phát hành 9.600 cổ phiếu quỹ, tương ứng với số tiền là 96.000.000 Đồng.
- (iv) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 07-2023/NQ-GAC ngày 26 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ thiện nguyện với số tiền là 5.000.000.000 Đồng, trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2022 tương ứng với số tiền là 30.779.064.467 Đồng và trích lập Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 5% trên lợi nhuận sau thuế theo báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được kiểm toán năm 2022 tương ứng với số tiền là 30.779.064.467 Đồng.
- (v) Chi Quỹ đầu tư phát triển liên quan đến việc thực hiện dự án nâng cấp và cải tiến SAP S/4 HANA của hệ thống Tập đoàn trong năm 2023.

25 CỐ TỨC

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	262.857.700	-
Phải trả trong năm (Thuyết minh 24)	254.963.082.200	903.117.070.200
Chi trả bằng tiền	(105.486.151.400)	(464.650.732.500)
Chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	(149.418.240.000)	(438.203.480.000)
Số dư cuối năm	<u>321.548.500</u>	<u>262.857.700</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 482.117,53 Đô la Mỹ và 50.709,43 Euro (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 415.893 Đô la Mỹ và 14.945 Euro).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2023 VND	2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	2.408.309.781.755	2.886.592.718.976
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43.042.699.989	67.716.216.722
	<u>2.451.352.481.744</u>	<u>2.954.308.935.698</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(2.996.232.449)	(5.341.007.253)
Chiết khấu thương mại	(275.008.151)	(4.148.554.769)
Giảm giá hàng bán	(48.879.654)	(8.735.560)
	<u>(3.320.120.254)</u>	<u>(9.498.297.582)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	2.404.989.661.501	2.877.094.421.394
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	43.042.699.989	67.716.216.722
	<u>2.448.032.361.490</u>	<u>2.944.810.638.116</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.801.888.683.477	2.177.318.903.189
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.656.527.671	43.866.437.428
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 10)	6.917.696.690	(2.665.730.426)
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>1.834.462.907.838</u>	<u>2.220.519.610.191</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 36)	323.000.000.000	286.000.000.000
Lãi tiền gửi	84.038.675.609	60.750.615.607
Lãi dự thu (Thuyết minh 8(a) và 8(b))	36.381.914.360	37.056.867.941
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	12.180.344.189	13.357.375.631
Tiền lãi phạt thanh toán chậm	184.307.440	-
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	77.462.791	1.983.839.896
Lãi từ khoản ủy thác đầu tư	-	21.099.747.945
Cổ tức được chia	-	8.940.000.000
Lãi cho vay	-	2.065.890.411
	<u>455.862.704.389</u>	<u>431.254.337.431</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	22.831.809.157	18.725.124.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.943.263.765	12.093.212.047
Phí thưởng hoạt động cho VinaCapital	-	6.000.000.000
	<u>26.775.072.922</u>	<u>36.818.336.982</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	114.314.807.769	133.136.440.312
Chi phí tiếp thị và quảng cáo	76.120.553.061	63.699.983.310
Chi phí vận chuyển	44.640.955.890	50.640.198.016
Chi phí thuê	26.873.667.284	23.710.788.338
Chi phí sửa chữa bảo trì	15.804.468.095	16.154.822.105
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.475.486.367	5.693.629.656
Chi phí khấu hao	8.070.740.272	8.929.921.442
Khác	41.961.413.010	49.064.680.410
	<u>336.262.091.748</u>	<u>351.030.463.589</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	38.552.000.628	49.753.035.817
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.602.418.963	7.694.753.982
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	2.433.102.340	2.056.966.644
Chi phí khấu hao	1.897.727.629	2.196.059.082
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.375.165.749	1.211.749.381
Khác	44.253.960.411	30.882.348.356
	<u>94.114.375.720</u>	<u>93.794.913.262</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% áp dụng như sau:

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	618.334.136.292	676.734.145.756
Thuế tính ở thuế suất 20%	123.666.827.258	135.346.829.151
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	10.297.886.409	9.453.727.639
Thu nhập miễn thuế (**)	(64.600.000.000)	(58.988.000.000)
Khác (***)	1.805.820.720	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>71.170.534.387</u>	<u>85.812.556.790</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	73.489.244.961	88.366.117.736
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 22)	(2.318.710.574)	(2.553.560.946)
Chi phí thuế TNDN	<u>71.170.534.387</u>	<u>85.812.556.790</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Thu nhập miễn thuế trong kỳ liên quan đến khoản lợi nhuận được chia từ công ty con.

(***) Tiền thuế TNDN nộp thiếu của các năm tài chính trước. Trong đó, căn cứ theo quyết định số 1221/QĐ-TCT ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục thuế, số tiền thuế TNDN nộp thiếu được phát hiện trong quá trình thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.216.445.217 Đồng.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Công ty, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	1.371.065.862.403	1.639.431.488.120
Chi phí nhân viên	353.210.289.285	419.615.447.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	179.765.490.192	153.835.982.231
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	54.095.495.486	50.777.322.634
Chi phí khấu hao	45.235.186.267	48.585.352.965
Chi phí vận chuyển	45.190.805.035	52.175.070.887
Khác	136.298.187.253	127.501.610.773
	<u>2.184.861.315.921</u>	<u>2.491.922.274.851</u>

35 CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm tài chính kết thúc	
	ngày 31 tháng 12 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Phân loại lại khoản đặt cọc mua bất động sản từ phải thu dài hạn khác sang phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 8(b))	142.526.415.151	-
Phát hành cổ phiếu để thanh toán cổ tức cho cổ đông hiện hữu (Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25)	149.418.240.000	438.203.480.000
Phân loại lại khoản đặt cọc mua bất động sản từ phải thu dài hạn khác sang phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 8(b))	142.526.415.160	-
Lãi dự thu chưa thu (Thuyết minh 8(a) và 8(b))	105.172.488.593	68.790.574.235
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	4.543.819.383	-
Xóa sổ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	284.554.788	-
Cổ tức bằng tiền chưa thanh toán (Thuyết minh 24 và Thuyết minh 25)	58.690.800	-
Cho vay chuyển đổi thành đầu tư vào công ty liên kết	-	267.000.000.000
Phân loại lại khoản ủy thác đầu tư từ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn sang phải thu ngắn hạn khác	-	156.017.700.000
	<u>2.184.861.315.921</u>	<u>2.491.922.274.851</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Công ty có số dư và/hoặc giao dịch với các bên liên quan sau đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	Công ty con
Công ty TNHH An Khang MDF	Công ty con (đến ngày 9 tháng 11 năm 2023)
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thắng Lợi Homes	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	Cổ đông kiểm soát
Whitlam Holding Pte. Ltd.	Cổ đông lớn
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	Kiểm soát bởi thành viên gia đình của Trưởng Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	Điều hành bởi Phó chủ tịch HĐQT

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính bao gồm:

	2023	2022
	VND	VND
<i>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	132.002.731.754	202.227.079.206
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	34.057.729.498	56.212.222.130
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	27.325.756.504	34.238.320.853
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	6.593.983.925	9.120.818.834
	<u>199.980.201.681</u>	<u>301.798.441.023</u>
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	268.092.428.193	417.636.948.166
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	13.566.005.610	10.917.927.163
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	13.303.382.269	19.986.299.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	7.953.009.743	7.432.065.037
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	2.343.771.599	1.400.745.291
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	2.154.107.591	1.698.717.435
	<u>307.412.705.005</u>	<u>459.072.702.092</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
iii) Mua tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	28.995.000.000	-
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	-	131.734.849
	<u>28.995.000.000</u>	<u>131.734.849</u>
iv) Bán tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	<u>1.736.000.000</u>	-
v) Đầu tư vào công ty con (Note 4(b))		
Công ty TNHH An Khang MDF	<u>10.200.000.000</u>	-
vi) Thoái vốn đầu tư vào công ty con (Note 4(b))		
Công ty TNHH An Khang MDF	<u>10.200.000.000</u>	-
vii) Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công ty Cổ phần Thăng Lợi Homes	<u>2.400.000.000</u>	<u>393.631.200.000</u>
viii) Cổ tức bằng tiền đã chia trong năm (Thuyết minh 24)		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	52.824.235.800	232.683.666.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	20.700.273.300	91.181.925.900
Whitlam Holding Pte. Ltd.	19.069.677.900	83.999.370.000
Cổ đông khác	12.950.655.200	57.048.628.300
	<u>105.544.842.200</u>	<u>464.913.590.200</u>
ix) Cổ tức bằng cổ phiếu đã chia trong năm (Thuyết minh 24)		
Công ty TNHH Đầu tư NC Việt Nam	74.783.340.000	219.306.000.000
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	29.305.400.000	85.939.610.000
Whitlam Holding Pte. Ltd.	26.996.970.000	79.170.000.000
Cổ đông khác	18.332.530.000	53.787.870.000
	<u>149.418.240.000</u>	<u>438.203.480.000</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
x) Lợi nhuận được chia (Thuyết minh 29)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	291.000.000.000	251.000.000.000
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	32.000.000.000	35.000.000.000
	<u>323.000.000.000</u>	<u>286.000.000.000</u>

Công ty đã nhận đủ số tiền lợi nhuận được chia trong năm 2023 từ các công ty con.

xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>21.960.486.667</u>	<u>24.192.394.931</u>
---------------------------------	-----------------------	-----------------------

Trong đó:
Thù lao Hội đồng Quản trị

STT	Họ tên	Chức danh	2023 VND	2022 VND
1.	Ông Lê Đức Nghĩa	Chủ tịch	-	-
2.	Ông Masao Kamibayashiyama	Phó Chủ tịch	-	-
3.	Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	-	-
4.	Ông Lê Thanh Phong	Thành viên	-	-
5.	Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	-	-
6.	Ông Phan Quốc Công	Thành viên độc lập	-	-
7.	Ông Nguyễn Thanh Quyền	Thành viên độc lập	-	-

Thù lao Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức danh	2023 VND	2022 VND
1.	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban Thành viên	-	-
2.	Bà Nguyễn Thị Thùy Trang	(từ ngày 26/4/2023) Thành viên	-	-
3.	Bà Trần Thị Kim Anh	(đến ngày 25/4/2023) Thành viên	-	-
4.	Bà Mai Thị Phương Thảo	Thành viên	-	-

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

xi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt (tiếp theo)

Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ tên	Chức danh	2023 VND	2022 VND
1.	Bà Võ Thị Ngọc Ánh	Tổng Giám đốc	2.307.000.000	2.336.500.000
2.	Ông Lê Thanh Phong	Phó Tổng Giám đốc	2.500.060.000	2.698.034.999
3.	Bà Nguyễn Thị Hào	Phó Tổng Giám đốc (đến 25/10/2023)	1.667.000.000	2.571.399.999
4.	Bà Nguyễn Thị Kim Thoa	Phó Tổng Giám đốc	2.800.000.000	2.711.399.999
5.	Bà Nguyễn Thị Duyên	Phó Tổng Giám đốc	3.183.600.000	3.070.175.000
6.	Ông Ngô Tấn Trí	Phó Tổng Giám đốc	3.184.100.000	2.602.797.500
7.	Bà Thiều Thị Ngọc Diễm	Kế toán trưởng	2.585.000.000	2.418.441.666
8.	Bà Trần Thị Ngọc Tuệ	Trưởng ban kiểm soát nội bộ	1.745.366.667	1.599.240.768
9.	Ông Masao Kamibayashiyama	Giám đốc phát triển thị trường	1.988.360.000	2.409.555.000
10.	Ông Trần Lương Thanh Tùng	Phụ trách công bố thông tin (đến 22/12/2022)	-	1.774.850.000
			<u>21.960.486.667</u>	<u>24.192.394.931</u>

(b) Số dư cuối năm đối với bên liên quan

	2023 VND	2022 VND
Đầu tư tài chính vào công ty con (Thuyết minh 4(b))		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	796.600.000.000	796.600.000.000
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
	<u>916.600.000.000</u>	<u>916.600.000.000</u>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 4(b))		
Công Ty Cổ Phần Thăng Lợi Homes	<u>396.031.200.000</u>	<u>393.631.200.000</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	12.998.377.854	22.061.724.847
Công ty TNHH Ván ép Trung Hiếu	5.715.974.205	8.826.856.174
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	2.324.982.362	7.543.309.030
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	-	624.679.512
	<u>21.039.334.421</u>	<u>39.056.569.563</u>

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm đối với bên liên quan (tiếp theo)

	2023 VND	2022 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	398.940.400	3.802.046.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ An Cường	49.703.241.189	126.479.738.673
Công ty TNHH Malloca Việt Nam	9.523.020.887	2.653.424.000
Công ty TNHH MTV Thảo Nghĩa Thành	1.516.282.100	302.933.260
Sumitomo Forestry (Singapore) Ltd.	1.838.597.596	-
Công ty TNHH AConcept Việt Nam	642.105.221	2.726.335.424
Công ty TNHH Sumitomo Forestry Việt Nam	-	516.978.154
	<u>63.223.246.993</u>	<u>132.679.409.511</u>

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2023 VND	2022 VND
Dưới 1 năm	37.850.599.772	34.311.696.811
Từ 1 đến 5 năm	101.676.597.704	99.588.016.320
Trên 5 năm	2.404.889.230	4.126.906.065
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>141.932.086.706</u>	<u>138.026.619.196</u>

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2024.


 Nguyễn Thị Hồng Lan
 Người lập


 Thiều Thị Ngọc Diễm
 Kế toán trưởng


 Lê Đức Nghĩa
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

